

BÀN VỀ CÂU GHEP

TRONG SÁCH NGỮ PHÁP TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

DISCUSSION ON COMPOUND SENTENCE
IN MORDEN CHINESE GRAMMAR BOOKS

NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN
(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Compound sentence is the major subject of the research. The research is conducted on classification, ordering, explanation and the design exercises of compound sentence based lesson in four modern Chinese grammar books. Based on the research findings combined with those in other research and grammar teaching rules, the relevant recommendations will be produced.

Key words: multiple sentence; grammar teaching.

1. Mở đầu

1.1. Câu ghép là loại câu có từ hai kết cấu chủ vị trở lên và là một phần quan trọng trong hệ thống nội dung ngữ pháp tiếng Hán hiện đại. Trong quá trình học, theo tìm hiểu của chúng tôi, học sinh khi dùng câu ghép thường mắc phải nhiều lỗi sai, việc này gây ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp và nâng cao trình độ tiếng Hán của học sinh. Ngoài nguyên nhân do phương pháp dạy học thì việc thiết kế nội dung câu ghép trong các giáo trình ngữ pháp cũng là một yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả học tập. Nội dung của phần câu ghép trong các sách ngữ pháp tiếng Hán hiện đại hiện nay cũng chưa có sự thống nhất, đặc biệt là trong cách phân loại hay sử dụng tên gọi cho câu ghép. Ngoài ra, hiện nay những nghiên cứu về câu ghép vẫn chủ yếu là những nghiên cứu bản thể, từ góc độ tri nhận hoặc quá trình thụ đắc của người học, còn những nghiên cứu về nội dung này dưới góc độ giảng dạy thì còn rất hạn chế. Bài viết tiến hành khảo sát nội dung kiến thức liên quan đến câu ghép trong bốn cuốn sách ngữ pháp tiếng Hán hiện đại dưới các góc độ phân loại, thứ tự xuất hiện, giải thích và thiết kế bài tập. Trên cơ sở kết quả khảo sát kết hợp thành quả nghiên cứu trong cùng lĩnh vực và đặc điểm lý luận dạy học ngoại ngữ đưa ra các kiến nghị liên quan.

1.2. Hiện nay tại Trung Quốc, sách ngữ pháp tiếng Hán hiện đại chủ yếu xuất bản từ những năm

60 của thế kỉ 20 đến những năm đầu thế kỉ 21, dựa theo đối tượng người đọc có thể được chia thành hai loại chính: nhóm 1 là các sách dành cho đối tượng người nước ngoài học tiếng Hán (ngoại ngữ) và nhóm 2 là các sách dành cho cho đối tượng người Trung Quốc (bản ngữ). Bài viết này khảo sát nội dung nghiên cứu câu ghép thuộc sách của hai nhóm trên, mỗi nhóm 02 cuốn:

Nhóm 1: “*Giáo trình ngữ pháp tiếng Hán*” của Tôn Đức Kim (viết tắt là NP1) [1]; “*Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại thực dụng*” của Lưu Nguyệt Hoa (viết tắt là NP2) [2].

Nhóm 2: “*Tiếng Hán hiện đại*”, tập 2 của Hoàng Bắc Vinh (viết tắt là NP3) [3]; “*Thông luận tiếng Hán hiện đại*” của Thiệu Kính Mẫn (viết tắt là NP4) [4].

2. Những khảo sát cụ thể

2.1. Phân loại câu ghép

Khảo sát cho thấy, các sách ngữ pháp đầu tiên đều chia câu ghép thành hai loại lớn là câu ghép đẳng lập và câu ghép chính phụ. Câu ghép đẳng lập gồm quan hệ liệt kê, nối tiếp, tăng tiến, lựa chọn và giải thích; Câu ghép chính phụ gồm quan hệ nhân quả, điều kiện, tương phản, mục đích, giả thiết, nhượng bộ. Câu ghép trong bốn cuốn sách ngữ pháp được phân loại như sau:

Bảng 1: Phân loại câu ghép

STT	Loại câu ghép	NP1	NP2	NP3	NP4
1	Câu ghép có quan hệ liệt kê	✓	✓	✓	✓
2	Câu ghép có quan hệ nối tiếp	✓	✓	✓	✓
3	Câu ghép có quan hệ tăng tiến	✓	✓	✓	✓
4	Câu ghép có quan hệ lựa chọn	✓	✓	✓	✓
5	Câu ghép có quan hệ giải thích	✓		✓	✓

6	Câu ghép có quan hệ giả thiết	✓	✓	✓	
7	Câu ghép có quan hệ nhân quả	✓	✓	✓	✓
8	Câu ghép có quan hệ điều kiện	✓	✓	✓	✓
9	Câu ghép có quan hệ tương phản	✓	✓	✓	✓
10	Câu ghép có quan hệ nhượng bộ		✓		✓
11	Câu ghép có quan hệ mục đích	✓	✓	✓	✓
12	Câu ghép có quan hệ bỏ và chọn		✓		
13	Câu ghép có quan hệ phẩm định		✓		
14	Câu ghép có quan hệ thời gian		✓		

Nhận xét:

Thứ nhất, về mặt phân loại và quy loại, sách NP 3 và sách NP 4 tách câu ghép dùng liên từ “即使...也...” (cho dù ... thì...) thành một loại khác là câu ghép có quan hệ nhượng bộ. Trong khi đó sách NP 1 và sách NP 2 vẫn xếp loại câu ghép này vào phần câu ghép có quan hệ giả thiết và được phân loại nhỏ hơn là câu ghép giả thiết ngược. Một điểm khác biệt nữa đó là, sách NP 4 lại xếp câu ghép có quan hệ giả thiết sử dụng liên từ “如果...就...” (nếu ...thì...) vào loại câu ghép có quan hệ điều kiện và được phân loại nhỏ hơn là câu ghép điều kiện giả thiết. Sự khác nhau còn thể hiện trong sách NP2, tác giả tách câu ghép có quan hệ bỏ hay chọn và câu ghép có quan hệ thời gian thành hai loại riêng biệt, trong khi ba sách NP 1, NP 2 và NP 4 đều xếp loại câu ghép thứ nhất vào mục câu ghép có quan hệ lựa chọn và loại câu ghép thứ hai vào loại câu ghép có quan hệ nối tiếp.

Thứ hai, về cách sử dụng tên gọi cho cùng một loại câu ghép cũng có sự khác nhau giữa các sách ngữ pháp. Từ 连贯 (liên quán), thì sách NP2 Ví dụ, cùng một loại câu ghép có quan hệ nối tiếp nhưng, trong khi sách NP1 dùng và NP3 lại lần lượt dùng từ

承接 (thừa tiếp) và 顺承 (thuận thừa). Tương tự, với loại câu ghép có quan hệ giải thích, sách NP1 và sách NP3 dùng từ 说 (giải thuyết) còn sách NP 4 lại dùng từ 补充 (bổ sung).

Kết quả khảo sát đã chỉ ra rằng, hiện nay, giữa các sách ngữ pháp tiếng Hán hiện đại vẫn chưa có một tiêu chí thống nhất cho việc phân loại và sử dụng tên gọi cho câu ghép. Điều này đã phản ánh thực trạng nghiên cứu bản thể đối với những vấn đề liên quan đến câu ghép cũng đang tồn tại những ý kiến khác nhau. Ngoài ra đứng từ góc độ lí luận nghiên cứu ngữ pháp, điều này còn phản ánh một thực trạng nữa đó là việc dạy học ngữ pháp tiếng Hán cho người nước ngoài vẫn chưa được tách biệt ra với việc dạy học ngữ pháp tiếng Hán cho người bản địa.

2.2. Thứ tự sắp xếp câu ghép

Về phần sắp xếp thứ tự xuất hiện các câu ghép, mỗi sách ngữ pháp lại có một tiêu chí riêng, vì vậy, thứ tự sắp xếp câu ghép trong các sách ngữ pháp rất khác nhau. Có thể hình dung như sau:

Bảng 2: Thứ tự xuất hiện của câu ghép

NP 1	Liệt kê → Lựa chọn → Tăng tiến → Nối tiếp → Giải thích → Nhân quả → Mục đích → Điều kiện → Giả thiết → Tương phản
NP 2	Liệt kê → Nối tiếp → Tăng tiến → Lựa chọn → Nhân quả → Tương phản → Điều kiện → Giả thiết → Nhượng bộ → Bỏ và chọn → Mục đích → Thời gian → Phẩm định
NP 3	Liệt kê → Nối tiếp → Giải thích → Lựa chọn → Tăng tiến → Điều kiện → Giả thiết → Nhân quả → Tương phản → Mục đích
NP 4	Liệt kê → Nối tiếp → Tăng tiến → Lựa chọn → Giải thích → Nhân quả → Điều kiện → Tương phản → Nhượng bộ → Mục đích

Nhận xét:

Một là, bảng trên cho thấy, cả bốn sách ngữ pháp đều chọn giới thiệu câu ghép đẳng lập trước câu ghép chính phụ. Trong đó, phần câu ghép đẳng lập, các sách đều chọn giới thiệu nội dung của câu ghép có quan hệ liệt kê lên đầu tiên và điều này hoàn toàn

phù hợp với tiêu chí “từ đơn giản đến phức tạp” trong dạy học ngoại ngữ. Vì loại câu ghép này chủ yếu sử dụng các từ nối như :既...又...(vừa ...vừa...); 一边...一边... (vừa...vừa...) ; 不是...而是... (không phải... mà là...); v.v. Trong giai đoạn học thực hành

tiếng, đây cũng là một trong những loại câu ghép đầu tiên người học được giới thiệu, những từ nối thường dùng cho loại câu ghép này cũng đơn giản dễ sử dụng, người học ít mắc phải lỗi sai khi dùng. Trừ sách NP 1, các sách ngữ pháp còn lại đều chọn giới thiệu câu ghép có quan hệ nối tiếp sau câu ghép có quan hệ liệt kê. Đối với thứ tự xuất hiện của câu ghép có quan hệ lựa chọn và quan hệ tăng tiến có sự khác nhau. Sách NP 1 và NP 3 đặt câu ghép có quan hệ lựa chọn trước câu ghép có quan hệ tăng tiến, còn sách NP 2 và NP 4 thì ngược lại.

Hai là, đối với câu ghép chính phụ thì mỗi sách lại có một cách sắp xếp riêng không giống nhau. Chỉ có một điểm giống nhau duy nhất đó là, các sách đều chọn đề câu ghép có quan hệ mục đích sau các loại câu ghép chính phụ khác.

Kết quả khảo sát đối với phần nội dung này cũng đã chỉ ra hiện nay mỗi sách ngữ pháp lại dùng một tiêu chuẩn khác nhau cho cách sắp xếp thứ tự nội dung câu ghép. Vì vậy cách sắp xếp giữa các sách ngữ pháp không có sự thống nhất.

2.3. Nội dung giải thích và thiết kế bài tập

Do đối tượng người đọc khác nhau, nên phần giải thích cách sử dụng câu ghép cũng như thiết kế bài tập liên quan giữa các sách ngữ pháp này cũng có sự khác nhau. Vì là sách dành cho đối tượng người nước ngoài học tiếng Hán nên nội dung giải thích cách sử dụng của từng loại câu ghép cũng như thiết kế bài tập chiếm một lượng lớn nội dung trong sách NP 1 và NP 2.

Thứ tự giải thích cách sử dụng của câu ghép trong các sách ngữ pháp tương đối giống nhau. Trước hết các sách ngữ pháp đều dựa trên quan hệ ngữ nghĩa giữa hai phần câu tiến hành chia các câu ghép thành nhiều tiểu loại khác nhau, tiếp theo là giới thiệu những từ nối hay dùng cho từng tiểu loại, sau đó lấy ví dụ minh họa. Ví dụ, khi giải thích cách sử dụng của câu ghép có quan hệ điều kiện, các sách ngữ pháp đều chia thành ba loại nhỏ là: 1/ Câu ghép có điều kiện đủ, thường dùng “只要...就...” (*chỉ cần... là...*); 2/ Câu ghép điều kiện cần, thường dùng “只有/除非...才...” (*chỉ có... mới...*); 3/ Câu ghép không điều kiện, thường dùng “无论/不管...都...” (*bất luận... đều...*). Với mỗi tiểu loại các sách đều có lấy từ hai đến ba ví dụ minh họa.

Trong bốn cuốn ngữ pháp mà bài viết chọn làm đối tượng khảo sát thì chỉ có cuốn NP 1, NP 3, ngoài phần giải thích cách sử dụng của từng loại câu ghép còn đưa thêm một phần nội dung những chú ý khi sử dụng câu ghép thông qua lấy ví dụ về những lỗi sai thường gặp khi dùng câu ghép. Tác giả chia các lỗi sai thường gặp thành ba loại: quan hệ ngữ nghĩa giữa hai phần câu không rõ ràng, kết cấu câu ghép bị dùng sai và dùng từ nối không chính xác.

Phần thiết kế bài tập, các sách đều thiết kế được các dạng bài tập phân biệt câu đơn và câu ghép, và nhận biết loại câu ghép. Trừ sách NP 4, các sách ngữ pháp còn lại đều có thiết kế bài tập liên quan đến cách sử dụng các từ nối dưới dạng bài chữa câu sai hoặc điền từ nối vào chỗ trống. Số lượng cho mỗi dạng bài tập là một bài, mỗi bài có khoảng từ 8-10 câu.

3. Một số kiến nghị đề xuất

Theo Châu Tiểu Bình dạy học ngữ pháp cho người nước ngoài có những đặc điểm sau: (1) Tính ứng dụng; (2) Kết hợp giữa hình thức và ý nghĩa; (3) Chú ý đến các nhân tố ngữ dụng; (4) Chi tiết hoá quy tắc và bổ sung các điều kiện sử dụng; (5) Kết hợp giữa giải thích và miêu tả; (6) Chú ý so sánh với thực tế sử dụng ngôn ngữ; (7) Chú ý đến tính chất và đặc điểm chung; (8) Sử dụng phương pháp thực nghiệm và thống kê. Có thể nhận thấy các đặc điểm (1), (7) và (8) liên quan đến nguyên tắc thiết kế khung chương trình ngữ pháp, các đặc điểm còn lại chủ trọng đến nguyên tắc khi giảng giải kiến thức ngữ pháp. Dựa trên những đặc điểm lí luận dạy học nêu trên kết hợp với kết quả khảo sát và tham khảo những kết quả nghiên cứu cùng lĩnh vực bài viết sẽ đưa ra một số những kiến nghị liên quan đến thiết kế nội dung câu ghép trong các sách ngữ pháp hiện nay.

Thứ nhất, về phân loại và sử dụng tên gọi câu ghép

Dựa trên những đặc điểm lí luận dạy học như trên thì cách phân loại câu ghép trong sách NP 2 còn nhiều bất cập. Nếu đứng từ góc độ có tính ứng dụng cao và phù hợp với thực tế sử dụng ngôn ngữ thì câu ghép có quan hệ thời gian không nên cho vào danh mục các câu ghép. Lí do là vì, theo thống kê tần suất sử dụng câu ghép của tác giả Hạnh Giang Đào cho thấy, không có số liệu cho loại câu ghép này. Đối với loại câu ghép có quan hệ phiếm định, nội dung này có liên quan đến cách dùng linh hoạt của đại từ nghi

vấn và đã được giới thiệu trong phần nội dung của đại từ. Vì vậy, nếu cho thêm loại câu ghép này vào danh mục các câu ghép sẽ làm cho nội dung ngữ pháp bị chồng chéo và không có trọng tâm. Ngoài ra việc tác giả tách câu ghép có quan hệ lựa chọn sử dụng “与其...不如...” (*thì... còn hơn...*) thành một loại câu ghép riêng có quan hệ bỏ và chọn cũng không phù hợp. Cách làm này đi ngược lại với đặc điểm chú ý đến tính chất chung trong dạy học ngoại ngữ. Bởi, nếu xét về mặt ý nghĩa thì hai vế của câu ghép này vẫn có quan hệ lựa chọn, vì vậy, sẽ phù hợp hơn nếu xếp loại câu này thành một tiểu loại trong câu ghép có quan hệ lựa chọn.

Như đã nêu ở trên, việc phân loại câu ghép cần đảm bảo nguyên tắc có tính ứng dụng cao và có so sánh với thực tế sử dụng ngôn ngữ. Những câu ghép có tần suất sử dụng thấp không nên đưa vào giới thiệu để đảm bảo được nội dung trọng tâm. Trong các sách đều chọn giới thiệu câu ghép có quan hệ giải thích, nhưng theo thống kê tần suất sử dụng câu ghép của tác giả Hạnh Giang Đào không có số liệu cho loại câu ghép này vì vậy theo chúng tôi không nên cho loại câu ghép này vào phân loại vì tính ứng dụng không cao. Đối với loại câu ghép có quan hệ nhượng bộ dùng từ nối “即使...也...” (*cho dù ... vẫn ...*), xét về mặt ý nghĩa, có quan hệ giả thiết ngược lại với câu ghép giả thiết dùng “如果...就...” (*nếu... thì...*), do đó có thể đề loại câu này là một tiểu loại trong câu ghép có quan hệ giả thiết.

Với những ý kiến nêu trên, chúng tôi nhận thấy câu ghép nên bao gồm những loại sau: Câu ghép đẳng lập gồm các câu ghép có quan hệ liệt kê, nối tiếp, tăng tiến, lựa chọn; Câu ghép chính phụ gồm các câu ghép có quan hệ nhân quả, tương phản, giả thiết, điều kiện, mục đích.

Cũng theo Châu Tiểu Bình, đứng từ góc độ dạy học tiếng Hán như một ngoại ngữ, nhiệm vụ chủ yếu là giúp người học thụ đắc một cách nhanh nhất ngữ pháp tiếng Hán mà không bị gò bó vào hệ thống lý luận ngữ pháp. Vì vậy, chúng tôi nhận thấy rằng, khi đặt tên cho các hiện tượng ngữ pháp cần tránh dùng các thuật ngữ ngữ pháp có tính chất chuyên ngành, nên cố gắng dựa trên sự kết hợp giữa đặc điểm về ý nghĩa và hình thức của câu. Từ cách nhận định này, chúng tôi thấy rằng, cách đặt tên cho các tiểu loại của

câu ghép như hiện nay chưa thật sự phù hợp. Ví dụ, câu ghép có quan hệ nhân quả đều được các sách ngữ pháp chia ra thành hai loại nhỏ: 1) 说明因果句 (câu ghép thuyết minh quan hệ nhân quả), thường dùng là “因为...所以...” (*bởi vì... nên...*); (2) 推论因果句 (câu ghép suy luận quan hệ nhân quả), thường dùng “既然...就...” (*đã... thì...*). Vấn đề đặt ra ở đây là, làm sao để tên gọi của các loại câu ghép phải có tác dụng nhận biết mà không gây khó khăn cho người học trong việc ghi nhớ. Vì vậy, sẽ thuận tiện hơn nếu trong trường hợp này chúng ta dùng luôn các từ nối là đặc điểm nhận dạng để gọi tên cho từng tiểu loại câu ghép. Theo như ví dụ trên có thể chuyển thành: 因果复句用“因为...所以...” (câu ghép nhân quả dùng “bởi vì...nên...”); 因果复句用“既然...就...” (câu ghép nhân quả dùng “đã... thì...”). Cách đặt tên này thể hiện được đặc trưng về kết cấu cũng như quan hệ ngữ nghĩa của các loại câu ghép, do đó sẽ dễ dàng hơn đối với người học trong việc ghi nhớ. Hơn nữa theo như thống kê của tác giả Hạnh Giang Đào về lỗi sai khi sử dụng câu ghép thì lỗi sai liên quan đến dùng từ nối thường chiếm tỉ lệ cao khoảng 53%. Vì vậy cách làm trên đây cũng sẽ góp phần giúp người học nắm được cách phân loại được câu ghép thông qua các dấu hiệu nhận biết là từ nối, từ đó sẽ bước đầu hạn chế được cách sử dụng sai từ nối.

Thứ hai, về thứ tự sắp xếp câu ghép

Theo Lê Văn Hoa, cách sắp xếp thứ tự xuất hiện cho một hiện tượng ngữ pháp phụ thuộc bởi nhiều yếu tố như lý luận dạy học, quy luật tri nhận, quy luật ngôn ngữ, quy luật thụ đắc v.v... Theo ý kiến của chúng tôi, việc sắp xếp thứ tự xuất hiện của câu ghép trước hết nên đảm bảo đúng nguyên tắc “từ dễ đến khó”. Ngoài ra, các sách cũng nên kết hợp với kết quả có được từ những nghiên cứu về lỗi sai và quá trình thụ đắc của học sinh khi sử dụng câu ghép. Theo số liệu nghiên cứu của tác giả Hạnh Giang Đào, câu ghép có quan hệ tương phản có tần suất cao nhất, học sinh khi sử dụng loại câu ghép này mắc phải ít lỗi sai nhất và điều này hoàn toàn ngược lại với trường hợp của câu ghép lựa chọn.

Dựa trên những đặc điểm về dạy học ngữ pháp

đồng thời tham khảo số liệu điều tra của Hạnh Giang Đào về tần suất sử dụng câu ghép và tỷ lệ dùng sai câu ghép của lưu học sinh, chúng tôi xin được đưa ra gợi ý cho cách sắp xếp thứ tự của câu ghép như sau: Câu ghép đẳng lập: Liệt kê → Nối tiếp → Lựa chọn → Tăng tiến; Câu ghép chính phụ: Tương phản → Nhân quả → Mục đích → Giá thiết → Điều kiện.

Thứ ba, về nội dung giải thích và thiết kế bài tập

Đối với phần nội dung giải thích, các sách ngữ pháp mới chỉ dừng lại ở việc giới thiệu các từ nối thường dùng cho từng loại câu ghép và so sánh cách sử dụng giữa các tiểu loại trong cùng một câu ghép. Thiết nghĩ, để phù hợp với nguyên tắc dạy học ngữ pháp là phải chi tiết hoá quy tắc và bổ sung các điều kiện sử dụng, các sách ngữ pháp nên bổ sung phần nội dung so sánh sự giống và khác nhau giữa các liên từ thuộc cùng một tiểu loại. Trong thực tế sử dụng, các từ nối thuộc cùng một tiểu loại câu ghép như 因为/由于(vì), 只有/除非(chỉ có), 而且/反而(mà còn), 为了/是为了 (để) v.v. ngoài những điểm giống nhau thì cũng có rất nhiều những điểm khác nhau. Nhưng sự khác nhau đó đều không có trong phần nội dung giải thích. Do đó nếu không giải thích cụ thể chi tiết, người học rất dễ mắc phải lỗi sai vì cho rằng cách dùng của những cặp từ nối này là hoàn toàn giống nhau.

Ngoài ra, trong quá trình dạy học, chúng tôi nhận thấy người học hay sử dụng nhầm từ nối giữa các loại câu ghép với nhau. Ví dụ: *我很爱宠物, 为了它们很可爱; *不管下雨, 我们都去参加他的生日晚会; *即使结果怎么样, 我也要坚持下去. Trong các câu sai ở trên người học đã nhầm lẫn cách sử dụng của 为了 (để vì) với 因为 (bởi vì), 不管 (bất luận) với 尽管 (mặc dù), 无论 (bất luận) với 即使 (cho dù). Vì vậy, trong phần nội dung giải thích các sách cũng nên dựa trên kết quả nghiên cứu về lỗi sai của người học khi dùng câu ghép, tìm ra những loại câu ghép hoặc từ nối hay dùng nhầm để bổ sung nội dung so sánh đối chiếu chéo cách dùng giữa các loại câu ghép khác nhau.

Phần thiết kế bài tập các sách ngữ pháp nên thiết kế nhiều dạng bài tập liên quan đến lỗi sai khi sử

dụng từ nối. Vì theo thống kê của Hạnh Giang Đào khi sử dụng câu ghép, lưu học sinh thường mắc các lỗi sai về dùng từ nối, biểu đạt không chính xác, thì lược không hợp lý, sắp xếp ngược vị trí hai phần câu, giữa hai phần câu không có quan hệ nội nghĩa v.v. Trong đó lỗi sai liên quan đến dùng sai từ nối chiếm tỉ lệ cao nhất 53%, trong đó chủ yếu mắc lỗi dùng sai từ nối khác loại và dùng sai từ nối cùng loại.

Những ý kiến đóng góp trên của bài viết về phần trình bày nội dung câu ghép trong sách ngữ pháp được đưa ra dựa trên kết quả khảo sát, kết hợp với lí luận dạy học và kết quả của những nghiên cứu cùng lĩnh vực. Nhưng cũng cần nói thêm rằng, ngoài phần thiết kế giáo trình còn có rất nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến quá trình dạy và học ngữ pháp nói chung và câu ghép nói riêng. Vì vậy việc tìm hiểu kĩ hơn các yếu tố có liên quan sẽ góp phần làm cho việc dạy cũng như học trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. 孙德金 (2008), 汉语语法教程, 北京语言出版社.
2. 刘月华 (2001), 实用现代汉语语法, 商务印书馆.
3. 黄伯荣 (1991), 现代汉语语法, 高等教育出版社.
4. 邵敬敏 (2001), 现代汉语通论, 上海教育出版社.
5. 周小兵 (2002), 汉语第二语言教学法的特点, 中山大学学报, (6), 137-142.
6. 吕文华 (1999), 对外汉语教学语法体系研究, 北京语言文化大学出版社, 1999.
7. 吕文华 (2002), 对外汉语教材语法项目排序的原则及策略, 世界汉语教学 (4), 86-95.
8. 幸江涛 (2002), 留学生使用汉语复句的偏误研究, 暨南大学硕士论文.